



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập

Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 19 tháng 9 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
Ông Lê Văn Hương	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Vũ Bá Phú	Ủy viên
Ông Hitoshi Kato	Ủy viên
Phạm Văn Thanh	Ủy viên (từ ngày 25/4/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bá Phú	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2017)
Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2017)

Trụ sở đăng ký

Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 29 -08- 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 29-08-2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-103-SX-HN



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29 -08- 2017**



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		37.770.248.349.608	33.376.137.739.565
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	11.890.061.460.545	11.353.600.192.147
Tiền	111		4.775.263.498.773	4.342.083.888.717
Các khoản tương đương tiền	112		7.114.797.961.772	7.011.516.303.430
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10	3.747.465.782.345	2.653.613.962.495
Chứng khoán kinh doanh	121		68.970.162.900	79.115.638.400
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14.277.562.043)	(20.195.072.393)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.692.773.181.488	2.594.693.396.488
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.522.975.822.074	6.918.359.545.312
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	6.869.758.614.322	6.184.468.795.660
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		460.970.379.452	454.056.722.166
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	623.701.667.254	703.404.307.083
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(432.770.234.141)	(424.450.707.637)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.315.395.187	880.428.040
Hàng tồn kho	140	13	11.683.643.115.590	8.627.059.190.050
Hàng tồn kho	141		11.730.387.979.867	8.643.776.356.784
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.744.864.277)	(16.717.166.734)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.926.102.169.054	3.823.504.849.561
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		310.719.960.501	270.755.270.527
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		482.518.672.118	277.155.321.710
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	1.108.076.543.233	2.156.306.559.062
Tài sản ngắn hạn khác	155	14	1.024.786.993.202	1.119.287.698.262

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		20.994.689.670.374	20.868.296.752.133
Các khoản phải thu dài hạn	210		65.909.223.550	47.611.240.582
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		56.141.883.871	36.068.203.527
Phải thu dài hạn khác	216		51.054.196.010	50.457.255.082
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(41.286.856.331)	(38.914.218.027)
Tài sản cố định	220		15.512.478.764.427	15.646.073.853.005
Tài sản cố định hữu hình	221	15	13.548.404.808.218	13.751.375.772.196
Nguyên giá	222		28.950.230.239.887	28.224.171.557.650
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.401.825.431.669)	(14.472.795.785.454)
Tài sản cố định vô hình	227	16	1.964.073.956.209	1.894.698.080.809
Nguyên giá	228		2.495.846.251.799	2.372.949.231.584
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(531.772.295.590)	(478.251.150.775)
Bất động sản đầu tư	230	17	254.427.024.976	256.182.851.727
Nguyên giá	231		317.602.466.903	314.367.780.418
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(63.175.441.927)	(58.184.928.691)
Tài sản dở dang dài hạn	240		893.595.686.668	604.702.429.151
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.393.855.199	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	891.201.831.469	604.702.429.151
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	2.361.211.221.235	2.380.992.710.474
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.959.754.085.159	2.028.073.452.777
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		404.034.771.216	355.674.275.616
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(114.577.635.140)	(115.155.017.919)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		112.000.000.000	112.400.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.907.067.749.518	1.932.733.667.194
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	1.888.656.046.133	1.913.707.367.823
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.412.132.051	11.057.162.186
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
Tài sản dài hạn khác	268		7.977.453.034	7.947.018.885
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		58.764.938.019.982	54.244.434.491.698

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		33.195.706.903.380	31.043.829.442.660
Nợ ngắn hạn	310		30.147.327.095.934	27.941.980.070.519
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	11.052.199.651.875	11.522.669.163.818
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		479.439.321.981	526.600.619.415
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	2.099.141.827.132	2.096.667.226.664
Phải trả người lao động	314		823.458.474.886	1.053.483.580.467
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		336.393.793.434	185.383.858.808
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		74.248.303.150	75.041.994.171
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	377.053.699.743	373.542.415.375
Vay ngắn hạn	320	23(a)	8.857.968.226.954	7.038.009.632.280
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	2.938.048.870.460	2.968.182.984.991
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		557.139.583.498	271.420.528.510
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	2.552.235.342.821	1.830.978.066.020
Nợ dài hạn	330		3.048.379.807.446	3.101.849.372.141
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.185.558.230	11.210.863.970
Chi phí phải trả dài hạn	333		571.025.598	290.467.540
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		16.873.729.878	9.144.815.444
Phải trả dài hạn khác	337		191.737.361.461	201.887.838.383
Vay dài hạn	338	23(b)	2.783.976.350.851	2.852.388.509.980
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.883.503.757	4.878.702.501
Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.768.221.371	10.543.121.369
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		14.384.056.300	11.505.052.954

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		25.569.231.116.602	23.200.605.049.038
Vốn chủ sở hữu	410	26	25.569.231.116.602	23.200.605.049.038
Vốn cổ phần	411	27	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.813.177.686.420	3.003.630.250.509
Vốn khác của chủ sở hữu	414		994.304.773.566	990.113.907.720
Cổ phiếu quỹ	415		(1.350.648.460.000)	(1.550.648.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26	(1.317.118.937.352)	(1.317.118.937.352)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(76.149.792.101)	(73.836.949.005)
Quỹ đầu tư phát triển	418		909.508.678.470	743.691.793.605
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		83.508.282.043	80.994.720.997
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.357.421.326.742	5.162.212.103.107
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		4.584.970.831.488	5.162.212.103.107
- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay	421b		1.772.450.495.254	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.216.446.748.814	3.222.785.809.457
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		58.764.938.019.982	54.244.434.491.698

29 -08- 2017

Người lập:



Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8	74.155.039.915.805	58.775.054.137.488
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	8	20.536.196.258	19.009.804.378
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	8	74.134.503.719.547	58.756.044.333.110
Giá vốn hàng bán	11	8	67.878.336.875.569	52.394.132.273.321
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	8	6.256.166.843.978	6.361.912.059.789
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	471.764.841.322	512.232.836.962
Chi phí tài chính	22	31	440.473.196.242	377.488.656.961
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>286.288.679.324</i>	<i>301.923.979.719</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	32	284.892.345.727	288.275.079.946
Chi phí bán hàng	25		3.778.752.018.098	3.527.298.567.884
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		508.175.863.819	503.228.384.305
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.285.422.952.868	2.754.404.367.547
Thu nhập khác	31		211.119.776.739	119.154.874.084
Chi phí khác	32		56.715.460.199	77.002.067.656
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		154.404.316.540	42.152.806.428
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.439.827.269.408	2.796.557.173.975
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	427.834.848.239	518.665.074.144
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	603.503.757	7.170.961.601
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		2.011.388.917.412	2.270.721.138.230

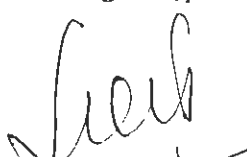
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		2.011.388.917.412	2.270.721.138.230
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		1.772.450.495.254	2.014.025.502.890
Cổ đông không kiểm soát	62		238.938.422.158	256.695.635.340
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.551	1.908

29 -08- 2017

Người lập:

 Đặng Hồng Liên
 Kế toán

Người duyệt:

 Lưu Văn Tuyên
 Kế toán trưởng


 Trần Văn Thịnh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.439.827.269.408	2.796.557.173.975
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.076.292.302.474	964.721.785.037
Các khoản dự phòng	03	18.315.954.693	164.001.775.157
(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.574.564.692)	(36.014.919.921)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(593.871.194.768)	(582.977.426.633)
Chi phí lãi vay	06	286.288.679.324	301.923.979.719
Các khoản điều chỉnh khác	07	718.909.185.283	(958.392.153.339)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.941.187.631.722	2.649.820.213.995
Biến động các khoản phải thu	09	(516.042.831.073)	(2.279.739.577.636)
Biến động hàng tồn kho	10	(3.086.611.623.083)	(2.032.099.937.774)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	782.715.152.895	2.624.423.742.228
Biến động chi phí trả trước	12	57.044.994.621	7.272.178.369
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	10.145.475.500	5.623.375.000
		1.188.438.800.582	975.299.994.182
Tiền lãi vay đã trả	14	(291.069.235.249)	(306.538.075.060)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(714.052.344.992)	(348.517.677.361)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	254.099.562.565	212.354.494.197
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(562.960.848.817)	(332.676.108.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(125.544.065.911)	199.922.627.850
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.332.429.956.620)	(1.380.887.625.489)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	8.256.855.366	13.246.935.216
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.902.373.000.000)	(1.342.837.042.056)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	814.281.215.000	1.280.945.481.178
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(69.390.322.760)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	950.000.000	196.736.202.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	677.301.942.174	599.787.858.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.803.403.266.840)	(633.008.190.359)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

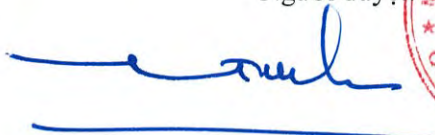
Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	4.039.370.548.092
Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	1.009.547.435.911	-
Tiền thu từ đi vay	33	32.265.671.711.017	40.445.128.451.851
Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.564.316.654.244)	(44.032.484.681.344)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(242.068.441.820)	(55.157.315.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.468.834.050.864	396.857.002.833
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	539.886.718.113	(36.228.559.676)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	11.353.600.192.147	11.288.673.192.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.425.449.715)	(1.478.209.264)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	11.890.061.460.545	11.250.966.423.911

29 -08- 2017

Người lập:

 Đặng Hồng Liên
 Kế toán

Người duyệt:

 Lưu Văn Tuyên
 Kế toán trưởng



 Trần Văn Thịnh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 70 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 27 công ty con khác (1/1/2017: 70 công ty con) như được liệt kê trong Thuyết minh 10(c), 1 công ty liên doanh và 12 công ty liên kết (1/1/2017: 1 công ty liên doanh và 11 công ty liên kết) như được liệt kê trong Thuyết minh 10(d).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 27.426 nhân viên (1/1/2017: 27.480 nhân viên).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại công ty liên kết này.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 35 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 – 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 6 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 10 năm |

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vở bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vở bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vở bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vở bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm của Tập đoàn thể hiện số liệu hợp nhất từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”). Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của PJICO bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong kỳ và bằng 50% mức phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ thuộc trách nhiệm của PJICO theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”).

(iii) Dự phòng dao động lớn

PJICO trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 2% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Giám đốc của PJICO thiết lập các tỷ lệ này dựa trên thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với PJICO.

(iv) Tài sản tái bảo hiểm

PJICO không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày trong khoản mục tài sản ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh trong khoản mục Dự phòng ngắn hạn; dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm trong khoản mục Tài sản ngắn hạn khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản được đề cập tại Thuyết minh 3(n), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”). Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(q) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất với số tiền là 1.317.118.937.352 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.302.361.011.837 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND), trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(s) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách tính dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(t) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

301
CÔ
H NH
KP
LI

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn không có các thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn đã chi đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết là Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kiên Giang (Thuyết minh 10(d)).

8. Báo cáo bộ phận

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Kinh doanh xăng dầu								Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản									
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.651.836.084.254	1.873.667.512.620	562.679.533.479	63.976.353.007	133.798.476.482	332.832.644.034	258.177.732.820	13.093.123.849	11.890.061.460.545
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.000.927.368.000	-	-	804.610.000.000	1.904.536.441.450	66.739.921.500	70.740.063.802	(100.088.012.407)	3.747.465.782.345
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.193.872.092.295	9.820.161.590.937	1.186.482.787.259	280.865.637.799	478.194.030.028	409.922.315.183	860.254.536.631	(8.706.777.168.058)	7.522.975.822.074
Hàng tồn kho	8.986.860.494.965	400.946.104.894	1.128.729.738.387	103.707.872.775	9.713.279.182	304.601.632.398	816.802.878.904	(67.718.885.915)	11.683.643.115.590
Tài sản ngắn hạn khác	1.464.428.510.125	37.109.953.908	60.974.983.143	34.452.878.998	1.098.226.420.081	122.343.964.783	103.028.837.509	5.536.620.507	2.926.102.169.054
Các khoản phải thu dài hạn	211.583.954.022	32.899.632.680	3.825.000.000	732.487.298	11.702.885.439	5.256.852.981	1.533.315.550	(201.624.904.420)	65.909.223.550
Tài sản cố định	6.959.817.517.577	616.433.904.467	502.033.258.168	426.819.491.188	338.697.651.625	4.626.011.730.024	2.303.798.098.841	(261.132.887.463)	15.512.478.764.427
Bất động sản đầu tư	9.309.483.998	-	3.234.686.485	7.465.181.207	85.201.645.773	145.530.631.289	3.685.396.224	-	254.427.024.976
Tài sản dở dang dài hạn	250.212.838.840	68.410.150.243	75.583.370.490	10.718.291.163	21.003.573.479	347.961.473.280	108.530.284.073	11.175.705.100	893.595.686.668
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.130.868.283.897	10.000.000.000	66.041.169.261	-	167.059.525.000	93.156.944.108	55.675.428.004	(4.161.590.129.035)	2.361.211.221.235
Tài sản dài hạn khác	1.202.183.764.839	104.901.075.951	158.466.307.484	335.749.452.076	13.529.097.671	28.792.962.546	63.445.088.951	-	1.907.067.749.518
Tổng tài sản	38.061.900.392.812	12.964.529.925.700	3.748.050.834.156	2.069.097.645.511	4.261.663.026.210	6.483.151.072.126	4.645.671.661.309	(13.469.126.537.842)	58.764.938.019.982
Nợ phải trả									
Nợ ngắn hạn	16.918.521.671.883	11.776.744.718.656	2.421.142.565.262	1.204.462.365.001	3.350.214.614.935	1.098.833.173.667	2.059.887.815.473	(8.682.479.828.943)	30.147.327.095.934
Nợ dài hạn	181.657.465.082	8.302.146.930	47.576.814.156	153.170.838.615	15.105.684.417	1.626.299.073.867	1.218.945.923.115	(202.678.138.736)	3.048.379.807.446
Tổng nợ phải trả	17.100.179.136.965	11.785.046.865.586	2.468.719.379.418	1.357.633.203.616	3.365.320.299.352	2.725.132.247.534	3.278.833.738.588	(8.885.157.967.679)	33.195.706.903.380
Chỉ tiêu vốn									
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	580.167.399.133	91.326.809.854	54.844.752.558	22.423.869.066	18.715.891.503	477.353.615.850	46.254.047.733	(10.231.846.232)	1.280.854.539.465
Khấu hao tài sản cố định vô hình	405.104.638.672	38.684.217.537	49.243.471.642	32.362.391.862	13.603.714.082	365.218.224.644	100.038.634.117	(27.010.071.519)	977.245.221.037
Khấu hao bất động sản đầu tư	46.008.188.028	1.018.045.881	353.530.311	272.911.495	4.850.728.654	1.152.315.330	544.575.363	-	54.200.295.062
	455.484.950	-	-	91.296.666	1.051.882.218	3.203.143.378	188.706.024	-	4.990.513.236

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Kinh doanh xăng dầu								Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	55.017.331.861.941	19.373.874.551.091	2.386.018.568.094	1.403.134.536.980	1.389.243.367.109	3.691.942.651.915	2.725.320.294.191	(11.852.362.111.774)	74.134.503.719.547
Trong đó: Doanh thu nội bộ	3.484.376.014.069	5.302.688.761.639	622.744.494.370	372.717.737.657	206.484.799.539	1.612.597.115.831	250.753.188.669	(11.852.362.111.774)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	51.532.955.847.872	14.071.185.789.452	1.763.274.073.724	1.030.416.799.323	1.182.758.567.570	2.079.345.536.084	2.474.567.105.522	-	74.134.503.719.547
Chi phí kinh doanh	(53.985.798.534.969)	(19.114.966.066.555)	(2.239.868.052.987)	(1.317.216.596.815)	(1.389.167.416.859)	(3.518.999.660.084)	(2.574.083.406.062)	11.974.834.976.845	(72.165.264.757.486)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(50.491.141.039.444)	(18.770.898.198.699)	(1.976.358.587.329)	(1.104.942.553.143)	(994.234.633.206)	(3.311.349.080.766)	(2.400.916.696.962)	11.171.503.913.980	(67.878.336.875.569)
Chi phí bán hàng	(3.494.657.495.525)	(312.559.378.237)	(208.972.626.282)	(157.850.445.565)	(236.876.667.984)	(81.587.328.446)	(89.579.138.924)	803.331.062.865	(3.778.752.018.098)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(31.508.489.619)	(54.536.839.376)	(54.423.598.107)	(158.056.115.669)	(126.063.250.872)	(83.587.570.176)	-	(508.175.863.819)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.031.533.326.972	258.908.484.536	146.150.515.107	85.917.940.165	75.950.250	172.942.991.831	151.236.888.129	122.472.865.071	1.969.238.962.061
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết									284.892.345.727
Doanh thu hoạt động tài chính									471.764.841.322
Chi phí tài chính									(440.473.196.242)
Kết quả từ các hoạt động khác									154.404.316.540
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN									2.439.827.269.408
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(427.834.848.239)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(603.503.757)
Lợi nhuận sau thuế TNDN									2.011.388.917.412

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Kinh doanh xăng dầu								Tổng cộng VND
	Khối xăng dầu thành viên VND	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên VND	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu VND	Kinh doanh các sản phẩm gas VND	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm VND	Kinh doanh dịch vụ vận tải VND	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản									
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.527.554.983.684	1.451.592.182.795	605.917.594.464	60.349.158.480	142.517.888.593	302.376.337.043	263.292.047.088	-	11.353.600.192.147
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	927.894.400	-	-	702.610.000.000	1.924.004.410.300	63.754.093.700	59.405.256.502	(97.087.692.407)	2.653.613.962.495
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.793.433.586.129	4.620.939.601.270	1.191.169.714.476	278.566.755.784	384.948.370.665	433.064.472.867	899.493.409.591	(3.683.256.365.470)	6.918.359.545.312
Hàng tồn kho	6.334.116.525.991	351.299.291.325	733.380.600.929	124.195.026.915	9.807.911.023	380.641.169.356	787.633.130.226	(94.014.465.715)	8.627.059.190.050
Tài sản ngắn hạn khác	2.359.893.187.409	49.059.521.834	25.800.707.401	23.342.632.128	1.192.671.081.256	64.215.334.517	85.691.994.249	22.830.390.767	3.823.504.849.561
Các khoản phải thu dài hạn	204.722.389.906	15.107.941.760	3.825.000.000	799.631.178	11.533.394.107	5.044.845.955	1.532.595.730	(194.954.558.054)	47.611.240.582
Tài sản cố định	6.959.403.899.026	597.708.720.777	499.883.548.672	433.718.562.532	347.493.320.932	4.701.978.963.421	2.372.622.245.295	(266.735.407.650)	15.646.073.853.005
Bất động sản đầu tư	9.764.968.948	-	-	7.556.477.873	86.253.527.991	148.733.774.667	3.874.102.248	-	256.182.851.727
Tài sản dở dang dài hạn	163.154.290.108	36.491.463.148	80.639.517.992	5.742.178.561	12.650.598.705	195.412.191.679	110.612.188.958	-	604.702.429.151
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.004.105.747.964	10.000.000.000	67.080.380.386	-	170.059.525.000	94.151.146.479	60.784.639.441	(4.025.188.728.796)	2.380.992.710.474
Tài sản dài hạn khác	1.223.262.186.545	107.524.769.439	163.279.789.449	341.278.117.577	11.132.021.721	24.995.631.155	61.261.151.308	-	1.932.733.667.194
Tổng tài sản	34.580.339.660.110	7.239.723.492.348	3.370.976.853.769	1.978.158.541.028	4.293.072.050.293	6.414.367.960.839	4.706.202.760.636	(8.338.406.827.325)	54.244.434.491.698
Nợ phải trả									
Nợ ngắn hạn	15.932.385.976.010	6.057.235.370.553	1.978.198.065.264	1.084.472.461.506	3.362.747.090.061	1.126.637.103.774	2.071.797.080.733	(3.671.493.077.382)	27.941.980.070.519
Nợ dài hạn	174.403.073.371	51.263.701.111	41.424.088.867	161.261.086.724	16.063.182.294	1.533.260.706.716	1.320.077.657.256	(195.904.124.198)	3.101.849.372.141
Tổng nợ phải trả	16.106.789.049.381	6.108.499.071.664	2.019.622.154.131	1.245.733.548.230	3.378.810.272.355	2.659.897.810.490	3.391.874.737.989	(3.867.397.201.580)	31.043.829.442.660
Chỉ tiêu vốn	1.188.723.799.897	231.757.576.340	110.758.393.042	76.310.510.496	26.052.410.458	1.203.803.243.740	195.892.125.803	(54.408.413.324)	2.978.889.646.452
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	799.703.780.669	63.289.523.037	99.696.462.068	55.427.850.353	25.621.552.184	654.260.681.855	202.111.881.979	(51.879.387.905)	1.848.232.344.240
Khấu hao tài sản cố định vô hình	96.581.849.525	1.523.309.619	609.874.417	986.838.371	10.235.657.617	2.132.486.332	1.019.760.090	-	113.089.775.971
Khấu hao bất động sản đầu tư	744.638.123	-	-	182.593.332	5.091.296.033	6.406.286.756	377.412.048	-	12.802.226.292

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Kinh doanh xăng dầu								Tổng cộng VND
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tổng doanh thu thuần	42.735.730.239.327	13.685.359.071.437	2.307.869.753.052	1.149.386.398.311	1.337.767.073.143	3.113.019.460.904	3.131.127.358.738	(8.704.215.021.802)	58.756.044.333.110
Trong đó: Doanh thu nội bộ	2.659.586.112.295	3.289.320.916.467	657.542.756.518	293.195.354.767	154.493.804.846	1.378.392.316.994	271.683.759.915	(8.704.215.021.802)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	40.076.144.127.032	10.396.038.154.970	1.650.326.996.534	856.191.043.544	1.183.273.268.297	1.734.627.143.910	2.859.443.598.823	-	58.756.044.333.110
Chi phí kinh doanh	(41.232.019.801.927)	(13.469.968.209.989)	(2.167.537.701.601)	(1.079.642.791.598)	(1.317.673.236.603)	(2.860.900.488.543)	(2.964.489.990.487)	8.667.572.995.238	(56.424.659.225.510)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(38.102.316.669.760)	(13.207.127.832.394)	(1.878.471.297.853)	(864.293.866.575)	(930.072.176.482)	(2.658.968.678.071)	(2.779.374.792.819)	8.026.493.040.633	(52.394.132.273.321)
Chi phí bán hàng	(3.129.703.132.167)	(256.889.618.275)	(224.823.204.034)	(152.007.379.773)	(230.189.493.815)	(75.525.146.237)	(100.653.278.876)	642.492.685.293	(3.527.298.567.884)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(5.950.759.320)	(64.243.199.714)	(63.341.545.250)	(157.411.566.306)	(126.406.664.235)	(84.461.918.792)	(1.412.730.688)	(503.228.384.305)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.503.710.437.400	215.390.861.448	140.332.051.451	69.743.606.713	20.093.836.540	252.118.972.361	166.637.368.251	(36.642.026.564)	2.331.385.107.600
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết									288.275.079.946
Doanh thu hoạt động tài chính									512.232.836.962
Chi phí tài chính									(377.488.656.961)
Kết quả từ các hoạt động khác									42.152.806.428
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN									2.796.557.173.975
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(518.665.074.144)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(7.170.961.601)
Lợi nhuận sau thuế TNDN									2.270.721.138.230

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	70.907.946.580	87.467.696.019
Tiền gửi ngân hàng	4.503.273.297.192	4.045.222.197.718
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá (i)	2.355.626.003.685	1.529.199.064.366
Tiền đang chuyển (ii)	201.082.255.001	209.393.994.980
Các khoản tương đương tiền (iii)	7.114.797.961.772	7.011.516.303.430
	11.890.061.460.545	11.353.600.192.147

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư 39.
Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Tiền đang chuyển bao gồm lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc các công ty xăng dầu thành viên. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của các công ty xăng dầu thành viên vào ngày làm việc tiếp theo.
- (iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2017				1/1/2017			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (i)	715.908	15.000.000.000	-	15.964.748.400	715.908	15.000.000.000	(4.977.288.000)	10.022.712.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (i)	-	-	-	-	200.000	14.000.000.000	-	39.540.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (i)	538.000	7.263.000.000	-	8.285.200.000	538.000	7.263.000.000	-	9.146.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (i)	300.000	10.809.632.500	(3.759.632.500)	7.050.000.000	300.000	10.809.632.500	(4.104.632.500)	6.705.000.000
Công ty Cổ Phần Cơ điện lạnh (i)	320.108	9.603.574.500	-	11.811.985.200	-	5.737.050.000	(1.564.100.800)	4.172.949.200
Các khoản đầu tư khác		26.293.955.900	(10.517.929.543)	(*)		26.305.955.900	(9.549.051.093)	(*)
		68.970.162.900	(14.277.562.043)	(*)		79.115.638.400	(20.195.072.393)	(*)

(i) Đây là các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh của PJICO.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	3.692.773.181.488	3.780.574.656.489	2.594.693.396.488	2.686.530.235.122
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	75.000.000.000	(*)	85.000.000.000	(*)
▪ Các khoản đầu tư khác	30.000.000.000	(*)	20.400.000.000	(*)
	112.000.000.000	(*)	112.400.000.000	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2017		1/1/2017	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	90,00%	87,56%	90,00%	87,56%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79,07%	79,07%	79,07%	79,07%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) (i)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	51,19%	51,19%	51,19%	51,19%
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52,37%	52,37%	52,37%	52,37%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	58,75%	54,31%	58,75%	54,31%
8	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59,00%	59,00%	59,00%	59,00%
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu	52,67%	52,67%	52,67%	52,67%
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	52,73%	52,73%	52,73%	52,73%
12	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (ii)	TP Hồ Chí Minh	Chế tạo các công cụ, máy móc ngành xăng dầu	46,00%	46,00%	46,00%	46,00%
13	Công ty TNHH Hóa chất PTN	Hải Phòng	Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
14	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Xây lắp I (ii)	Hà Nội	Xây dựng các công trình	40,00%	35,12%	40,00%	35,12%
16	Công ty CP Xây lắp III (ii)	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
18	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu	Hà Nội	Cung cấp các thiết bị ngành xăng dầu	50,48%	50,48%	50,48%	50,48%
19	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Hà Nội	Phát triển các sản phẩm phần mềm	50,33%	50,33%	50,33%	50,33%
20	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Hà Nội	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
21	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Huế	Mua bán vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
23	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	Tư vấn xây dựng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
24	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
25	Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	88,88%	57,62%	88,88%	57,62%
26	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92,04%	92,04%	92,04%	92,04%
27	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63,04%	63,04%	63,04%	63,04%



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2017		1/1/2017	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc							
28	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
29	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
30	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
31	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
32	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
33	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
34	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
35	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
36	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
37	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
38	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
39	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
40	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
41	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
42	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
43	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
44	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
45	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
47	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
48	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
49	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
50	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
51	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
52	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
53	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
54	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
55	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2017		1/1/2017	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
56	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
57	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
58	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
59	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
60	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
61	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
62	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
63	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
64	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
65	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
66	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
67	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
68	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
69	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
70	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

- (i) Ngày 28 tháng 7 năm 2017, PJICO đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài, giảm tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn xuống còn 41%. Ban lãnh đạo Tập đoàn sẽ tiếp tục giảm tỷ lệ vốn Nhà nước tại PJICO theo đúng quy định hiện hành.
- (ii) Đây là các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng Quản trị chiếm đa số và do đó được coi là các công ty con của Tập đoàn.

(d) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	30/6/2017			1/1/2017				
						Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên doanh													
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35,00%	35,00%	316.887.350.763	-	(*)	35,00%	35,00%	413.355.234.965	-	(*)
Công ty liên kết													
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	41,85%	40,57%	1.475.150.303.521	-	(*)	41,85%	40,57%	1.457.775.675.488	-	(*)
2	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo (ii)	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	29,20%	29,20%	4.220.400.000	-	(*)	29,20%	29,20%	4.220.400.000	-	(*)
3	Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long (ii)	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và cung cấp thiết bị	44,44%	13,33%	400.000.000	(400.000.000)	(*)	44,44%	13,33%	400.000.000	(400.000.000)	(*)
4	Công ty CP TMDV Sửa chữa Ô tô Việt Nam (ii)	Hà Nội	Sửa chữa ô tô	35,55%	35,55%	3.150.000.000	(261.917.003)	(*)	35,55%	35,55%	3.150.000.000	(261.917.003)	(*)
5	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại	27,73%	27,73%	2.014.519.808	-	(*)	27,73%	27,73%	1.832.887.337	-	(*)
6	Công ty CP Vươn Mè Kông (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	40,00%	21,60%	12.180.000.000	(825.186.172)	(*)	40,00%	21,60%	12.900.000.000	(825.186.172)	(*)
7	Công ty CP Bất động sản Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh bất động sản	47,50%	25,65%	4.200.355.620	-	(*)	47,50%	25,65%	4.199.635.261	-	(*)
8	Công ty TNHH Bất động sản Tribeca Avenue (ii)	Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản	26,00%	26,00%	5.200.000.000	-	(*)	26,00%	26,00%	5.200.000.000	-	(*)
9	Công ty CP Phát triển nhà Petrolimex - Tradoco (ii)	Vùng Tàu	Kinh doanh bất động sản	37,00%	37,00%	92.436.154.529	-	(*)	37,00%	37,00%	92.436.154.529	-	(*)
10	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22,38%	22,38%	22.022.438.170	-	(*)	22,38%	22,38%	21.554.814.768	-	(*)
11	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	21,32%	21,32%	12.591.735.588	-	(*)	21,32%	21,32%	11.048.650.429	-	(*)
12	Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kiên Giang (ii)	Kiên Giang	Nông sản, xăng dầu	25,00%	25,00%	9.300.827.160	-	(*)	-	-	-	-	(*)
						1.959.754.085.159	(1.487.103.175)	(*)			2.028.073.452.777	(1.487.103.175)	(*)

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 3(a)(iv), Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

(ii) Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2017			1/1/2017		
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	49.913.937.200	-	31.876.490.923	49.913.937.200	-	22.239.412.272
3	Công ty Cổ phần An Phú	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	110.724.000.000	(105.560.000.000)	(*)	110.724.000.000	(105.560.000.000)	(*)
4	Các công ty khác			193.396.834.016	(7.530.531.965)	(*)	145.036.338.416	(8.107.914.744)	(*)
				404.034.771.216	(113.090.531.965)	(*)	355.674.275.616	(113.667.914.744)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	210.278.333.727	460.250.351.891
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	168.789.343.289	319.301.053.021
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	335.914.518.430	268.517.807.916
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu	161.554.187.629	-
Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	304.363.106.873	138.058.718.737
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch Xuyên Việt Oil	330.594.279.395	121.186.750.958
Các khách hàng khác	5.358.264.844.979	4.877.154.113.137
	6.869.758.614.322	6.184.468.795.660

12. Phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Thuế phát sinh tại khâu nhập khẩu nộp thừa (i)	118.469.895.159	132.354.983.230
Phải thu khác	505.231.772.095	571.049.323.853
	623.701.667.254	703.404.307.083

- (i) Khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Tập đoàn đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó, Tập đoàn sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Hàng tồn kho**

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.259.990.999.150	-	1.311.740.602.184	-
Nguyên vật liệu	917.250.478.768	(14.918.651.291)	957.327.762.219	(13.128.954.741)
Công cụ và dụng cụ	36.066.455.688	-	36.398.388.697	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	261.294.235.584	-	331.265.088.339	-
Thành phẩm	382.995.902.703	(1.290.482.699)	316.909.885.149	(1.420.997.131)
Hàng hóa	8.871.568.581.376	(30.535.730.287)	5.683.223.300.081	(2.167.214.862)
Hàng gửi đi bán	1.221.326.598	-	6.911.330.115	-
	11.730.387.979.867	(46.744.864.277)	8.643.776.356.784	(16.717.166.734)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 989.852 triệu VND hàng hóa (1/1/2017: Không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

14. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản tái bảo hiểm phát sinh tại PJICO	999.175.704.796	1.092.937.523.536
Các khoản khác	25.611.288.406	26.350.174.726
	1.024.786.993.202	1.119.287.698.262



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.566.590.478.733	3.662.625.865.404	12.488.402.774.566	480.057.997.243	26.494.441.704	28.224.171.557.650
Mua trong kỳ	109.392.097.451	86.069.551.723	291.171.502.553	14.100.186.093	532.503.925	501.265.841.745
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	193.912.465.686	42.723.670.860	37.775.477.437	9.071.281.223	1.106.222.073	284.589.117.279
Phân loại lại	-	3.554.286	79.982.410.660	(79.985.964.946)	-	-
Thanh lý	(25.008.717.709)	(7.437.076.413)	(20.387.957.423)	(1.348.150.867)	-	(54.181.902.412)
Biến động khác	(6.876.012.427)	1.412.185.514	348.917.980	338.759.608	(838.225.050)	(5.614.374.375)
Số dư cuối kỳ	11.838.010.311.734	3.785.397.751.374	12.877.293.125.773	422.234.108.354	27.294.942.652	28.950.230.239.887
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.317.164.904.373	2.290.607.557.851	6.531.693.801.009	318.357.603.146	14.971.919.075	14.472.795.785.454
Khấu hao trong kỳ	313.432.124.897	162.237.095.147	462.559.814.500	37.397.207.231	1.618.979.262	977.245.221.037
Thanh lý	(19.977.591.810)	(7.085.011.827)	(18.918.041.037)	(1.316.284.607)	-	(47.296.929.281)
Biến động khác	(514.196.999)	(318.514.786)	4.296.775.012	(4.253.219.781)	(129.488.987)	(918.645.541)
Số dư cuối kỳ	5.610.105.240.451	2.445.441.126.385	6.979.632.349.484	350.185.305.989	16.461.409.350	15.401.825.431.669
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	6.249.425.574.360	1.372.018.307.553	5.956.708.973.557	161.700.394.097	11.522.522.629	13.751.375.772.196
Số dư cuối kỳ	6.227.905.071.273	1.339.956.624.989	5.897.660.776.289	72.048.802.365	10.833.533.302	13.548.404.808.218

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 3.644.478 triệu VND (1/1/2017: 3.404.505 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 4.990.653 triệu VND (1/1/2017: 5.446.600 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.872.522.770.432	13.659.067.200	459.417.963.172	27.349.430.780	2.372.949.231.584
Mua trong kỳ	69.560.111.766	2.579.344.000	25.812.023.751	1.124.650.000	99.076.129.517
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.204.280.564	-	1.740.814.000	-	19.945.094.564
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	14.380.461.098	-	-	-	14.380.461.098
Thanh lý	(10.499.350.163)	-	(1.199.191.201)	(168.000.000)	(11.866.541.364)
Biến động khác	-	-	4.812.674.300	(3.450.797.900)	1.361.876.400
Số dư cuối kỳ	1.964.168.273.697	16.238.411.200	490.584.284.022	24.855.282.880	2.495.846.251.799
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	142.005.043.901	7.117.172.635	311.516.081.913	17.612.852.326	478.251.150.775
Khấu hao trong kỳ	10.056.664.329	1.205.058.963	42.135.846.706	802.725.064	54.200.295.062
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	681.481.020	-	-	-	681.481.020
Thanh lý	(24.792.224)	-	(1.181.851.400)	(168.000.000)	(1.374.643.624)
Biến động khác	-	-	100.487.357	(86.475.000)	14.012.357
Số dư cuối kỳ	152.718.397.026	8.322.231.598	352.570.564.576	18.161.102.390	531.772.295.590
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.730.517.726.531	6.541.894.565	147.901.881.259	9.736.578.454	1.894.698.080.809
Số dư cuối kỳ	1.811.449.876.671	7.916.179.602	138.013.719.446	6.694.180.490	1.964.073.956.209

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 104.544 triệu VND (1/1/2017: 60.894 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 27.315 triệu VND (1/1/2017: 9.705 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

17. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	218.309.907.157	96.057.873.261	314.367.780.418
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.234.686.485	-	3.234.686.485
Số dư cuối kỳ	221.544.593.642	96.057.873.261	317.602.466.903
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	48.380.583.421	9.804.345.270	58.184.928.691
Khấu hao trong kỳ	3.938.631.018	1.051.882.218	4.990.513.236
Số dư cuối kỳ	52.319.214.439	10.856.227.488	63.175.441.927
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	169.929.323.736	86.253.527.991	256.182.851.727
Số dư cuối kỳ	169.225.379.203	85.201.645.773	254.427.024.976

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê chưa được xác định bởi vì Tập đoàn không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	604.702.429.151	695.206.490.075
Mua mới trong kỳ	680.512.568.203	937.964.634.403
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(284.589.117.279)	(319.430.090.137)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(19.945.094.564)	(13.708.291.969)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.234.686.485)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(37.179.153.569)	(357.787.070)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(44.430.110.946)	(60.963.677.324)
Thanh lý	(1.986.391.101)	(64.072.727)
Biến động khác	(2.648.611.941)	(21.349.271.234)
Số dư cuối kỳ	891.201.831.469	1.217.297.934.017

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	147.285.520.478	134.906.032.735
Dự án tòa nhà TDK – Petrolimex	37.080.980.522	37.080.980.522
Dự án xây dựng Trung tâm Thương mại và dịch vụ Ngọc Khánh	24.523.848.929	24.523.848.929
Nhà máy sản xuất gỗ nhựa composite WC	27.280.991.158	23.936.894.463
Các dự án khác	655.030.490.382	384.234.672.502
Tổng cộng	891.201.831.469	604.702.429.151

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Tiền thuê đất VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Công cụ, dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	285.322.759.947	271.070.169.597	761.338.146.326	102.527.585.748	113.461.144.489	379.987.561.716	1.913.707.367.823
Tăng trong kỳ	21.351.711.083	-	51.575.417.155	34.926.189.465	40.268.752.328	63.916.893.654	212.038.963.685
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	(13.698.980.078)	-	-	-	(13.698.980.078)
Chuyển từ chi phí cơ bản dở dang	-	-	30.310.210.286	5.977.787.264	1.781.295.379	6.360.818.017	44.430.110.946
Thanh lý	-	-	(7.474.671.785)	-	-	-	(7.474.671.785)
Xóa sổ	-	-	(196.393.765)	-	-	-	(196.393.765)
Phân bổ trong kỳ	(24.610.369.477)	(27.107.016.960)	(39.856.273.139)	(55.380.961.923)	(49.132.571.316)	(63.508.294.653)	(259.595.487.468)
Phân loại lại	-	-	106.218.558.978	4.492.335.515	(8.700.510.576)	(102.010.383.917)	-
Biến động khác	(483.571.582)	-	9.676.911	-	(80.968.554)	-	(554.863.225)
Số dư cuối kỳ	281.580.529.971	243.963.152.637	888.225.690.889	92.542.936.069	97.597.141.750	284.746.594.817	1.888.656.046.133

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Wanxiang Resources (Singapore) Pte.	1.140.014.171.984	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.045.803.648.728	3.371.735.224.955
Lukoil Asia Pacific Pte Ltd.	935.748.778.302	693.545.785.710
Elico Oil Pte Ltd.	840.017.680.078	-
Petco Trading Lubuan Co Ltd.	810.534.797.860	1.067.277.127.386
Sahara Energy International Pte Ltd.	-	699.062.531.839
Các nhà cung cấp khác	6.280.080.574.923	5.691.048.493.928
	<hr/>	<hr/>
	11.052.199.651.875	11.522.669.163.818
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả khách hàng là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải trả công ty liên doanh, liên kết	6.321.406.784	12.705.357.792
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/đã khấu trừ/ được hoàn trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(226.869.829.763)	(1.625.988.419.185)	1.627.734.995.386	(225.123.253.562)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	321.175.863.531	(3.456.082.874.917)	3.062.042.889.867	(72.864.121.519)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	336.667.603.790	(1.402.912.888.458)	1.106.288.617.647	40.043.332.979
Thuế xuất nhập khẩu	1.428.147.032.643	(1.108.134.580.242)	648.940.135.268	968.952.587.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(444.780.610.390)	(427.834.848.239)	714.052.344.992	(158.563.113.637)
Thuế thu nhập cá nhân	(14.153.325.294)	(58.974.155.595)	64.416.920.446	(8.710.560.443)
Thuế nhà đất	(30.735.568.673)	(103.818.230.349)	124.507.555.552	(60.046.243.470)
Thuế bảo vệ môi trường	(1.233.858.735.876)	(9.685.093.693.518)	9.458.469.904.540	(1.460.482.524.854)
Các loại thuế khác	(25.953.097.570)	(251.739.047.333)	263.420.757.841	(14.271.387.062)
	59.639.332.398	(18.120.578.737.836)	17.069.874.121.539	(991.065.283.899)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.156.306.559.062			1.108.076.543.233
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.096.667.226.664)			(2.099.141.827.132)
	59.639.332.398			(991.065.283.899)



22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	44.203.356.360	45.371.091.522
Phải trả, phải nộp khác	332.850.343.383	328.171.323.853
	377.053.699.743	373.542.415.375

23. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ		Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 30/6/2017 VND
	1/1/2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND		
Vay ngắn hạn (i)	6.427.890.425.251	31.937.486.399.760	(30.064.667.485.619)	25.613.949.232	51.415.862.303	8.377.739.150.927
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	610.119.207.029	76.731.678.972	(385.135.909.294)	179.332.431.618	(818.332.298)	480.229.076.027
	7.038.009.632.280	32.014.218.078.732	(30.449.803.394.913)	204.946.380.850	50.597.530.005	8.857.968.226.954

(i) Phản ánh chủ yếu các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng của Công ty mẹ, Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP, Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore, Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP, Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng VND dao động trong khoảng 2,2% - 5,4%/năm, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng USD dao động trong khoảng 1,85% - 2,05%/năm (Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016: lần lượt là 3,8% - 4,3%/năm và 0,95% - 1,7%/năm).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn	3.264.205.426.878	3.462.507.717.009
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(480.229.076.027)	(610.119.207.029)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.783.976.350.851	2.852.388.509.980
	<hr/>	<hr/>

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	1.412.278.855.414	1.584.266.524.031
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	733.882.555.414	588.645.066.542
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	423.143.000.000	568.410.787.500
Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu VP	307.209.843.729	338.288.387.736
Các công ty con khác	387.691.172.321	382.896.951.200
	<hr/>	<hr/>
	3.264.205.426.878	3.462.507.717.009
	<hr/>	<hr/>

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các Dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, các dự án mua tàu chở dầu, và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 và 13 tháng của ngân hàng cho vay cộng (+) biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (gồm toàn bộ giá trị tài sản của Dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”, các con tàu, nhà cửa, kho bãi...) với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 4.990.653 triệu VND (1/1/2017: 5.446.600 triệu VND) và tài sản cố định vô hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 27.315 triệu VND (1/1/2017: 9.705 triệu VND).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại PJICO	2.820.575.415.573	2.820.195.317.884
Các khoản khác	117.473.454.887	147.987.667.107
	<hr/> 2.938.048.870.460	<hr/> 2.968.182.984.991

25. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	1.830.978.066.020	2.377.393.168.988
Tăng trong kỳ	1.178.641.319.295	1.220.486.793.563
Giảm trong kỳ	(462.611.137.358)	(2.178.878.946.902)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	5.227.094.864	5.929.724.900
	<hr/> 2.552.235.342.821	<hr/> 1.424.930.740.549
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 9)	2.355.626.003.685	1.685.707.397.559
- Số tiền chuyển vào/(chi ra từ) tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán	196.609.339.136	(260.776.657.010)
	<hr/> 2.552.235.342.821	<hr/> 1.424.930.740.549

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác (i) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 năm 2016	10.700.000.000.000	164.462.417	866.234.135.320	-	(1.317.118.937.352)	(65.910.358.919)	686.086.586.574	57.603.752.588	2.822.825.501.069	2.881.901.905.371	16.631.787.047.068
Phát hành cổ phiếu	1.035.284.760.000	3.004.085.788.092	-	-	-	-	-	-	-	-	4.039.370.548.092
Điều chỉnh giảm vốn cổ phần thiếu chưa phát hành của Nhà nước	(347.152.410.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(347.152.410.000)
Góp vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	22.836.789.207	-	-	-	(22.836.789.207)	-	-	-	-
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.377.140.473	21.377.140.473
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.014.025.502.890	-	2.270.721.138.230
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(49.897.217.802)	(49.897.217.802)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	157.845.812.070	-	(157.845.812.070)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(145.203.537.610)	(41.733.768.021)	(186.937.305.631)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	11.777.911.686	-	-	-	-	11.777.911.686
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	5.247.048.212	-	-	(2.039.439.364)	4.792.767.323	5.628.595.133	(116.707.013.677)	7.134.679.781	(95.943.362.592)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	11.388.132.350.000	3.004.250.250.509	894.317.972.739	-	(1.317.118.937.352)	(56.171.886.597)	825.888.376.760	63.232.347.721	4.417.094.640.602	3.075.478.375.142	22.295.103.489.524
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	12.938.780.810.000	3.003.630.250.509	990.113.907.720	(1.550.648.460.000)	(1.317.118.937.352)	(73.836.949.005)	743.691.793.605	80.994.720.997	5.162.212.103.107	3.222.785.809.457	23.200.605.049.038
Cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	-	811.067.745.500	-	200.000.000.000	-	-	-	-	-	-	1.011.067.745.500
Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	(1.520.309.589)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.520.309.589)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.772.450.495.254	238.938.422.158	2.011.388.917.412
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(267.287.115.171)	(267.287.115.171)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	4.284.000.000	-	-	-	-	-	(4.284.000.000)	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	160.439.409.931	-	(160.439.409.931)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(392.193.150.840)	(46.895.150.088)	(439.088.300.928)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	(983.719.782)	-	-	-	-	(983.719.782)
Tặng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.708.661.567	45.708.661.567
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	(93.134.154)	-	-	(1.329.123.314)	5.377.474.934	2.513.561.046	(20.324.710.848)	23.196.120.891	9.340.188.555
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	12.938.780.810.000	3.813.177.686.420	994.304.773.566	(1.350.648.460.000)	(1.317.118.937.352)	(76.149.792.101)	909.508.678.470	83.508.282.043	6.357.421.326.742	3.216.446.748.814	25.569.231.116.602

(i) Vốn khác chủ yếu thể hiện phần vốn tăng thêm cho Công ty mẹ do các công ty con phát hành cổ phiếu thường hoặc trả cổ tức bằng cổ phiếu.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư với số tiền là 1.317.118.937.352 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.302.361.011.837 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND) (Thuyết minh 3(r)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.138.813.235	11.388.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	177.126.609	1.771.266.090.000	157.126.609	1.571.266.090.000
Cổ phiếu quỹ	135.064.846	1.350.648.460.000	155.064.846	1.550.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2017		30/6/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	1.138.813.235	11.388.132.350.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-	103.528.476	1.035.284.760.000
Cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	20.000.000	200.000.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.138.813.235	11.388.132.350.000

28. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	30/6/2017	1/1/2017
Xăng RON 92	Lít 15	75.921.651	76.346.178
Dầu Diesel 0,05S	Lít 15	139.350.497	139.440.815
Mazút	Kg	39.773.624	39.780.782

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	13.594.537	308.649.236.995	14.523.101	306.220.598.167
JPY	820.393	165.973.708	820.393	152.552.078
EUR	113.958	2.941.132.603	9.639	45.069.721
		<u>311.756.343.306</u>		<u>306.418.219.966</u>

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	267.145.705.324	220.553.604.929
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.485.786.974	12.307.086.527
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128.696.159.651	153.903.327.121
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.523.845.871	52.913.228.630
Lãi bán hàng trả chậm	4.400.214.351	51.296.622.046
Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	35.124.828.899	7.326.078.140
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.388.300.252	13.932.889.569
	<u>471.764.841.322</u>	<u>512.232.836.962</u>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	286.288.679.324	301.923.979.719
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.526.605.601	40.848.863.942
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.799.385.689	28.676.220.395
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.933.000.961	3.199.800.007
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(6.494.893.129)	(6.197.656.653)
Chi phí hoạt động tài chính khác	28.420.417.796	9.037.449.551
	440.473.196.242	377.488.656.961

32. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận từ công ty liên doanh:		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	262.892.800.455	276.278.520.826
Lợi nhuận từ công ty liên kết:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	18.703.751.346	9.236.588.067
Công ty CP Vật liệu Xăng dầu Chất đốt Đồng Nai	2.306.207.161	1.871.732.349
Công ty CP Kinh doanh Đường cao tốc (VESC)	729.548.095	625.725.147
Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	259.318.309	278.557.011
Các công ty liên kết khác	720.361	(16.053.454)
	284.892.345.727	288.275.079.946

33. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.729.791.490.253	1.530.070.984.290
Chi phí nhân công	2.241.936.223.298	2.069.986.638.606
Chi phí khấu hao	1.076.292.302.474	964.721.785.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.259.040.407.904	2.299.426.659.793
Chi phí khác	537.801.070.106	521.786.303.366

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập

(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	322.080.669.960	376.986.223.145
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	27.359.543.716	30.961.866.799
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	19.331.644.198	14.846.603.235
Hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	17.765.068.487	15.556.568.050
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	33.213.453.080	72.905.353.316
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	8.687.972.555	14.579.421.200
	428.438.351.996	525.836.035.745

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	427.834.848.239	505.992.267.789
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	12.672.806.355
	427.834.848.239	518.665.074.144
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	603.503.757	7.170.961.601
	428.438.351.996	525.836.035.745

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.439.827.269.408	2.796.557.173.975
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	488.474.723.436	559.311.434.795
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(2.294.514.745)	(6.489.652.500)
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.636.966.733	5.705.608.745
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	19.965.399.345	35.179.950.384
Thu nhập không bị tính thuế	(62.075.626.540)	(60.116.433.295)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	12.672.806.355
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(21.268.596.233)	(20.427.678.739)
	428.438.351.996	525.836.035.745

(d) Thuế suất áp dụng

Từ năm 2016, Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế, trừ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore có mức thuế suất 10% và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào có mức thuế suất 24%.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 1.772.450.495.254 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016: 2.014.025.502.890 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.143.012.130 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016: 1.055.762.919 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.138.813.235	1.035.284.759
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	20.478.160
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	4.198.895	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	1.143.012.130	1.055.762.919

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (*)	1.772.450.495.254	2.014.025.502.890
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	1.143.012.130	1.055.762.919
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.551	1.908

(*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ không bao gồm số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi vì quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa được trích lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Công ty mẹ hiện chưa có kế hoạch phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2017. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Công ty liên doanh, liên kết		
<i>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</i>		
Cổ tức	359.360.684.657	359.601.089.196
Mua hàng hóa	16.621.555.500	28.427.292.624
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Mua ngoại tệ	12.908.358.574.720	574.485.308.933
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	8.416.280.000	3.206.518.870
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.406.195.250	1.905.794.050

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cổ tức

Ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2017/PLX-NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 32,24% mệnh giá. Công ty mẹ thực hiện chốt danh sách hưởng quyền nhận cổ tức này với ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 20 tháng 7 năm 2017. Số tiền cổ tức phải trả chưa được trích trước trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

29 -08- 2017

Người lập:



Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

29-08-2017